Vietnam Journal of Community Medicine, Vol 63, No 5 (2022) 148-153

ATTITUDES OF MEDICAL STAFF ON PATIENT SAFETY AND SOME ASSOCIATED FACTORS AT NINH BINH PROVINCIAL GENERAL HOSPITAL, 2021

Nguyen Thi Thu Trang[1,*], Nguyen Huu Thang[2], Pham Hai Thanh[2]

[1]*Ninh Binh General Hospital - 80 Tue Tinh, Nam Thanh, Ninh Binh, Vietnam*
[2]*School of Preventive Medicine and Public Health, Hanoi Medical University - No.1 Ton That Tung, Dong Da, Hanoi, Vietnam*

Received 12/05/2022
Revised 20/06/2022; Accepted 28/07/2022

ABSTRACT

Objectives: We research the topic intending to determine the current situation and some factors affecting the patient safety attitude (PSA) of the medical staff (MS) at Ninh Binh Provincial General Hospital year 2021.

Methods: We conducted a cross-sectional study on 343 randomly selected MS currently working in Ninh Binh Provincial General Hospital from November 2021 to December 2021. The study used the abridged SAQ scale 2006 from the University of Texas to measure PSA. We used OR, 95% CI, to determine the relationship between PSA and some related factors among MS.

Results: MS have the highest percentage and average score on PSA in the item "Job satisfaction" (75.8%, 4.0 ± 0.6) and "Conditions working" (62.97%, 3.8 ± 0.6). MS with a post-graduate qualification had a PSA score 6.8 times higher (95% CI: 1.8 - 25.6) than their qualified counterparts. Specialization is University. In addition, contracted MS had a 3.6 times higher PSA (95% CI: 1.4 - 9.2) than regular MS.

Conclusion: Research has shown that hospitals should focus on continuous training to reinforce PSA of MS, especially those with university degrees.

Keywords: Attitude, patient safety, medical staff, associated factors

*Corressponding author
Email address: thutrangnguyen.tlu96@gmail.com
Phone number: (+84) 948 871 296
https://doi.org/10.52163/yhc.v63i5.438

THÁI ĐỘ CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VỀ AN TOÀN NGƯỜI BỆNH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NINH BÌNH, NĂM 2021

Nguyễn Thị Thu Trang[1,*], Nguyễn Hữu Thắng[2], Phạm Hải Thanh[2]

[1]Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình - 80 Tuệ Tĩnh, Nam Thành, Ninh Bình, Việt Nam
[2]Viện đào tạo YHDP và YTCC, Trường Đại học Y Hà Nội - Số 1 Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 12 tháng 05 năm 2022
Chỉnh sửa ngày: 20 tháng 06 năm 2022; Ngày duyệt đăng: 28 tháng 07 năm 2022

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng và một số yếu tố ảnh hưởng đến thái độ về an toàn người bệnh (ATNB) của nhân viên y tế (NVYT) tại BVĐK tỉnh Ninh Bình, năm 2021.

Phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 343 NVYT được lựa chọn ngẫu nhiên, hiện đang làm việc trong BVĐK tỉnh Ninh Bình, từ tháng 11/2021 – 12/2021. Nghiên cứu sử dụng bộ thang đo SAQ phiên bản rút gọn năm 2006 của Đại học Texas được Việt hoá để đo lường thái độ ATNB. Nghiên cứ sử dụng OR, 95% CI để xác định mối liên quan giữa thái độ ATNB và một số yếu tố liên quan.

Kết quả: NVYT có tỷ lệ và điểm trung bình về thái độ ATNB cao nhất ở mục mục "Sự hài lòng công việc" (75,8%, 4,0 ± 0,6) và điều kiện làm việc (62,97%, 3,8 ± 0,6). Các NVYT có trình độ chuyên môn là sau đại học có điểm thái độ ATNB cao hơn gấp 6,8 lần (95% CI: 1,8 - 25,6) so với các đối tượng có trình độ chuyên môn là Đại học. Ngoài ra, NVYT tuyển dụng hợp đồng có thái độ ATNB cao hơn gấp 3,6 lần (95% CI: 1,4 - 9,2) so với NVYT thuộc biên chế.

Kết luận: Nghiên cứu đã chỉ ra Bệnh viện nên đào tạo liên tục để củng cố thái độ ATNB của NVYT, nhất là nhóm biên chế và có trình độ đại học.

Từ khóa: Thái độ, an toàn người bệnh, nhân viên y tế, yếu tố liên quan.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Không đảm bảo an toàn người bệnh (ATNB) trong bệnh viện có thể gây ra nhiều hậu quả nghiệm trọng về nguy cơ tử vong, sự cố y khoa và chi phí điều trị cho bệnh nhân [1]. Ví dụ tại Việt Nam, một trong những hậu quả do không đảm bảo an toàn cho người bệnh đó là nhiễm trùng bệnh viện. Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nhiễm trùng bệnh viện là 2,5% nhiễm trùng vết mổ, ngoài ra, tỷ lệ nhiễm trùng trên những người bệnh có phẫu thuật chiếm từ 2,5% – 8,45%. Thêm nữa, tỷ lệ bị viêm phổi bệnh viện trên các người bệnh có thở máy từ 40% – 50% [2]. Điều này cho thấy, việc đảm bảo ATNB đòi hỏi nỗ lực của nhiều mặt và trong đó tập trung chính là nhân viên y tế (NVYT) - người chăm sóc trực tiếp cho người bệnh.

*Tác giả liên hệ
Email: thutrangnguyen.tlu96@gmail.com
Điện thoại: (+84) 948 871 296
https://doi.org/10.52163/yhc.v63i5.438

Mặt khác, ATNB chuyển đến vị trí hàng đầu trong chăm sóc sức khỏe, văn hóa an toàn của người bệnh nên được thực hiện như một sự nỗ lực đảm bảo an toàn cho các bệnh nhân tại cơ sở y tế. Văn hóa ATNB là phương thức mà sự an toàn của người bệnh được tư duy, cấu trúc và thực hiện tại một bệnh viện. Bệnh viện đa khoa (BVĐK) tỉnh Ninh Bình hiện nay tại bệnh viện đã và đang chú trọng công tác nâng cao chất lượng bệnh viện, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào tìm hiểu thái độ ATNB của NVYT tại bệnh viện. Do vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài với mục tiêu nghiên cứu là xác định thực trạng và một số yếu tố ảnh hưởng đến thái độ về ATNB của NVYT tại BVĐK tỉnh Ninh Bình, năm 2021.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Chúng tôi tiến hành nghiên cứu cắt ngang trên 343 NVYT hiện đang làm việc trong BVĐK tỉnh Ninh Bình trong thời gian từ tháng 11/2021 – 12/2021. Địa chỉ bệnh viện tại Đường Tuệ Tĩnh, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Các đối tượng nghiên cứu được lựa chọn ngẫu nhiên có hệ thống với khung mẫu là danh sách được lấy từ Phòng Tổ chức Cán bộ về danh sách NVYT tại bệnh viện năm 2021.

Tiêu chuẩn lựa chọn bao gồm: Các NVYT thuộc khu vực lâm sàng, cận lâm sàng, dược tại BVĐK tỉnh Ninh Bình. Trong đó, khu vực lâm sàng bao gồm: Nội, Ngoại, Truyền Nhiễm, Tai- mũi- họng, Răng- hàm- mặt….; khu vực cận lâm sàng bao gồm: Chuẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm, Vi sinh…. Nghiên cứu thu thập số liệu từ những đối tượng là những NVYT hiện đang có mặt và làm việc tại bệnh viện trong thời gian nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ bao gồm: Đối tượng là nhân viên bệnh viện nhưng không có mặt trong thời gian nghiên cứu vì các lý do khác nhau như: công tác, nghỉ phép, nghỉ thai sản…. Ngoài ra, chúng tôi cũng loại trừ các đối tượng không đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.2. Công cụ thu thập số liệu

Bộ công cụ được sử dụng trong nghiên cứu gồm 2 phần. Phần 1, thông tin, đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu bao gồm các biến số: Tuổi; Giới; Tình trạng hôn nhân; Chuyên môn đào tạo chính; Bằng cấp cao nhất; Số năm công tác trong ngành Y; Số năm công tác trong bệnh viện; Vị trí công tác hiện tại; Phạm vi hoạt động chuyên môn. Phần 2, đo lượng thái đô ATNB, chúng tôi sử dụng bộ thang đo SAQ phiên bản rút gọn năm 2006 của Đại học Texas được tài trợ và phát triển bởi Cơ quan nghiên cứu chất lượng Y tế của Mỹ [3]. Bộ câu hỏi gồm 8 phần. Phần A: Thông tin chung của đối tượng. Phần B: Môi trường làm việc nhóm. Phần C: Môi trường an toàn. Phần D: Sự hài lòng về công việc. Phần E: Áp lực công việc. Phần F: Công tác quản lý bệnh viện. Phần G: Điều kiện công việc. Phần H: Các yếu tố khác. Thang đo được chỉnh sửa ngôn ngữ sao cho thích hợp và dễ hiểu, đồng thời được kiểm tra mức độ tin cậy bằng cách kiểm định giá trị Cronback's alpha (0,886- mức tin cậy tốt).

2.3. Xử lý và phân tích số liệu.

Số liệu được kiểm tra, làm sạch, mã hoá và nhập bằng phần mềm Epidata 3.1, sau đó xử lý thống kê bằng phần mềm Stata 14. Số liệu bị thiếu hoặc nhập sai trong quá trình nhập liệu được chúng tôi khắc phục bằng cách tiến hành nhập liệu cẩn thận, tránh tối đa sai số trong quá trình nhập.

Các kết quả chính: Theo hướng dẫn sử dụng bộ câu hỏi với điểm từ < 4 là không có thái độ an toàn tích cực, với điểm ≥ 4 là có thái độ ATNB tích cực; đảo ngược điểm đối với câu âm tính. Phân loại mức độ thái độ: Thấp (1-2,33), trung bình (2,34- 3,67), cao (3,68- 5) theo hướng dẫn của bộ câu hỏi.

Thống kê mô tả: Tỷ lệ % được sử dụng để biểu diễn: Thông tin chung đối tượng nghiên cứu; Đồng ý theo từng tiểu mục và từng mục về 6 yếu tố trong thái độ an toàn; Thái độ an toàn với một số yếu tố liên quan. Điểm trung bình được sử dụng để biểu diễn: Đồng ý theo từng tiểu mục và từng mục về 6 yếu tố trong thái độ an toàn.

Thống kê suy luận: OR, 95% CI được sử dụng để xác định mối liên quan giữa thái độ an toàn tích cực của từng mục với một số yếu tố liên quan: giới tính, tình trạng hôn nhân, số năm công tác, bằng cấp, chuyên môn đào tạo, phạm vi hoạt động.

2.4. Đạo đức nghiên cứu

Nội dung nghiên cứu trước khi tiến hành nghiên cứu sẽ được thông qua và chấp thuận từ Ban lãnh đạo BVĐK tỉnh Ninh Bình. Tất cả các đối tượng nghiên cứu được giải thích về mục đích và nội dung của nghiên cứu trước khi tiến hành phỏng vấn và chỉ tiến hành khi có sự chấp nhận hợp tác tham gia của đối tượng nghiên cứu. Việc tham gia điều tra là hoàn toàn tự nguyện. Mọi thông tin cá nhân về đối tượng nghiên cứu sẽ được giữ bí mật. Các số liệu, thông tin thu thập được chỉ phục vụ

cho mục đích nghiên cứu, không phục vụ cho mục đích nào khác.

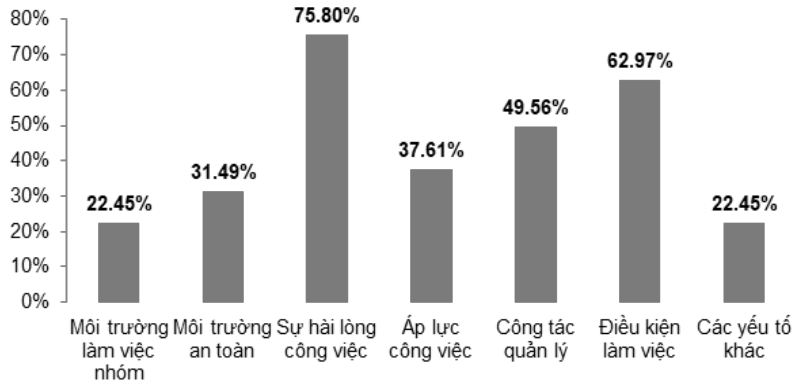
3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu

Trên 343 đối tượng NVYT tham gia nghiên cứu, có hơn 3/4 đối tượng là nữ. Hơn 80% đối tượng có tuổi trên 30, với tuổi trung bình của mẫu nghiên cứu là 35,4 ± 6,8 tuổi. Gần hết các NVYT đã kết hôn (91,6%). Hơn 2/3 số đối tượng nghiên cứu có chuyên môn đào tạo chính là điều dưỡng. Gần 1/2 số NVYT trong nghiên cứu có trình độ học vấn là đại học. Chưa đến một nữa số NVYT trong nghiên cứu có đã công tác trong nghành Y trên 10 năm, thời gian công tác trung bình của mẫu nghiên cứu là 11,5±6,9 năm. Gần 60% số NVYT được khảo sát có chưa đến 10 năm công tác trong bệnh viện hiện nay, thời gian công tác trung bình trong bệnh viện hiện nay là 10,8±6,6 năm. 91,8% đối tượng khảo sát là nhân viên, biên chế (87,8%). Hơn 1/3 đối tượng phỏng vấn có phạm vị hoạt động chuyên môn chính là hệ Ngoại, tỷ lệ này gần bằng với tỷ lệ của hệ Nội (30,6%).

3.2. Thái độ ATNB của NVYT

Biểu đồ 1. Tỷ lệ thái độ ATNB tích cực của NVYT (n = 343)



Biểu đồ 1 cho thấy, kết quả nghiên cứu chỉ ra các NVYT có thái độ ATNB tích cực nhất trong mục "Sự hài lòng công việc" (75,8%), trong khi đó, mục "Môi trường làm việc nhóm" có tỷ lệ thái độ người bệnh an toàn tích cực thấp nhất (22,45%). Ngoài ra, các NVYT trong nghiên cứu có tỷ lệ thái độ ATNB tích cực trên 60% ở mục "Điều kiện làm việc".

Bảng 1. Điểm trung bình thái độ ATNB của NVYT

STT	Nội dung	Trung bình X ± SD	Xếp loại
1	Môi trường làm việc nhóm	3,6 ± 0,5	Trung bình
2	Môi trường an toàn	3,7 ± 0,5	Cao
3	Sự hài lòng công việc	4,0 ± 0,6	Cao
4	Áp lực công việc	3,4 ± 0,7	Trung bình
5	Công tác quản lý	3,8 ± 0,6	Cao
6	Điều kiện làm việc	3,8 ± 0,6	Cao
7	Các yếu tố khác	3,6 ± 0,4	Trung bình

Điều đầu tiên có thể thấy trong bảng 1 có 4 mục có xếp lại điểm trung bình về thái độ ATNB là Cao, ngoài ra, mục "Sự hài lòng công việc" có điểm trung bình về thái độ ATNB cao nhất. NVYT được khảo sát cho điểm thấp nhất ở mục "Áp lực công việc", với 3,4 ± 0,7 điểm.

3.3. Một số yếu tố liên quan với thái độ ATNB

Bảng 2. Một số yếu tố liên quan với thái độ ATNB của NVYT (n = 343)

Yếu tố	OR (95%CI)
Trình độ chuyên môn	
Đại học	-
Cao đẳng	1,6 (0,7 - 3,4)
Trung cấp	1,7 (0,6 - 4,8)
Sau đại học	**6,8 (1,8 - 25,6)**
Tuyển dụng	
Hợp đồng vs Biên chế	**3,6 (1,4 - 9,2)**

Kết quả phân tích trong bảng 2 chỉ ra có 2 yếu tố liên quan với thái độ ATNB của NVYT là trình độ chuyên môn và hình thức tuyển dụng. Cụ thể, các đối tượng có trình độ chuyên môn là sau đại học có điểm thái độ ATNB cao hơn gấp 6,8 lần (95% CI: 1,8 - 25,6) so với các đối tượng có trình độ chuyên môn là Đại học, khi các đối tượng có cùng các điều kiện khác như nhau. Với hình thức tuyển dụng, NVYT tuyển dụng hợp động có thái độ ATNB cao hơn gấp 3,6 lần (95% CI: 1,4 - 9,2) so với NVYT thuộc biên chế, khi so sánh cùng các điều kiện khác như nhau. Có một sự tăng dần về điểm thái độ ATNB của NVYT giữa phạm vi hoạt động từ Hệ ngoại, đến Cận lâm sàng, rồi Hệ Nội đến Chuyên khoa lẻ. Nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê với ($p< 0,05$).

4. BÀN LUẬN

Với sự tham gia nghiên cứu của 343 NVYT tại BVĐK tỉnh Ninh Bình, năm 2021, kết quả nghiên cứu cho thấy cho thấy tỷ lệ có thái độ an toàn tích cực ở mục "Môi trường làm việc nhóm" thấp (22,45%), thấp hơn so với tỷ lệ trong nghiên cứu tại Đài Loan của Lee WC và cộng sự (48,9%) [4]. Bên cạnh đó, điểm trung bình chung cho mục làm việc nhóm (3,6 ± 0,5) lại trong nghiên cứu của chúng tôi cũng thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Giang và cộng sự thực hiện cùng bộ công cụ với phiên bản tiếng Đức (3,7± 0,6) [5]. Kết quả cho thấy bệnh viện cần có một môi trường làm việc an toàn để khiến chính NVYT tại đây cảm thấy an toàn nếu là bệnh nhân.

Về sự hài lòng trong thái độ ATNB, tỷ lệ NVYT hài lòng chung về công việc chiếm khá cao (75.8%), kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của tác giả Lee WC và các cộng sự khi thực hiện cùng bộ công cụ về thái độ an toàn tại Đài Loan khi cho biết tỷ lệ này 42,1%. Mặt khác khi so sánh với các nghiên cứu về sự hài lòng của NVYT đã được thực hiện tại Việt Nam, tỷ lệ này cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Hữu Thắng, Nguyễn Duy Luật và Ngô Thu Hương năm 2014 về sự hài lòng của NVYT chăm sóc và điều trị HIV/AIDS tại 1 số bệnh viện tỉnh Hòa Bình năm 2013 cho biết tỷ lệ hài lòng chung là 56,9%. Tuy nhiên nó lại cũng thấp hơn so với tác giả Nguyễn Duy Luật và các cộng sự năm 2014 lại cho biết tỷ lệ hài lòng chung đạt tới 86,8% [6].

Về điều kiện làm việc, tỷ lệ thái độ ATNB chung chiếm tương đối cao với 62,97%, điểm trung bình 3,8 ± 0,6. Điều này chứng minh rằng BVĐK tỉnh Ninh Bình hiện đang thực hiện công tác đào tạo nhân viên mới tương đối tốt và đảm bảo. Trong thực tế hiện này bệnh viện với quy mô hạng I, khối lượng công việc lớn, với hơn 900 NVYT khám chữa bệnh, nên việc đào tạo nhân viên mới cần phải chú trọng nhiều trong giám sát và kỉ luật.

Nghiên cứu cũng chỉ ra trình độ chuyên môn. Điều này chỉ ra BVĐK tỉnh Ninh Bình nên chú trọng hơn trong việc đầu tư chuyên môn và cơ cấu cán bộ tuyển dụng. Việc không có mối liên quan giữa các phạm vi hoạt động của NVYT chỉ ra văn hóa ATNB nên được củng cố ở mọi khoa phòng của bệnh viện. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu của Salih và cộng sự thực hiện trên các điều dưỡng tại Sudan [7]. Từ đó có thể thấy NVYT nên được phổ cập văn hóa ATNB ở mọi cấp bậc học vấn.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra NVYT là hợp đồng có thái độ ATNB cao hơn. Có thể là do các NVYT hợp đồng có thể di chuyển chỗ làm việc linh động dẫn đến họ phải luôn đảm bảo uy tín và năng lực của bản

thân để thỏa mãn các điều tiện tuyển dụng. Điều này dẫn đến họ có thể luôn cập nhật các kiến thức chuyên môn dẫn đến củng cố tốt thái độ ATNB. Điều này trái lại với các NVYT biên chế, họ có thể do luôn ở 1 chỗ làm việc nên bị hạn chế cập nhật và đào tạo liên tục các kiến thức chuyên môn. Do đó việc cập nhật thường xuyên các kiến thức chuyên môn là điều nên làm ở các bệnh viện. Nghiên cứu của Biresaw và cộng sự chỉ ra việc đào tạo liên tục về ATNB có thể giúp giúp NVYT nâng cao được thái độ ATNB hơn gấp 3.07 lần (95%CI = 1.6 - 5.45) [8].

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi đã chỉ ra NVYT có thái độ ATNB tích cực cao nhất và điểm trung bình về thái độ cao nhất ở các mục "Sự hài lòng công việc" và "Điều kiện công việc". Chúng tôi cũng chỉ ra được rằng trình độ chuyên môn và hình thức tuyển dụng là 2 yếu ảnh hưởng đến thái độ ATNB. Bệnh viện nên tập trung đào tạo liên tục để củng cố thái độ ATNB của NVYT, nhất là nhóm biên chế và có trình độ đại học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Department of medical service administration - Ministry of health, Viet Nam, Documentation of continuing patient safety training. Medical Publshing House, 2014.

[2] Tiet MT, Monitoring of surgical site infections of 810 patients having surgery at Dong Nai General Hospital., Vietnam Journal of Practical Medicine, 2014; 904: 53-56.

[3] Sexton JB, Helmreich RL, Neilands TB et al., The Safety Attitudes Questionnaire: psychometric properties, benchmarking data, and emerging research., BMC Health Serv Res, 2006; 6(1): 44.

[4] Lee W-C, Wung H-Y, Liao H-H et al., Hospital safety culture in Taiwan: a nationwide survey using Chinese version Safety Attitude Questionnaire., BMC Health Serv Res, 2010; 10: 234.

[5] Nguyen G, Gambashidze N, Ilyas SA et al., Validation of the safety attitudes questionnaire (short form 2006) in Italian in hospitals in the northeast of Italy., BMC Health Serv Res, 2015; 15: 284.

[6] Thang NH, Luat ND, Huong NT, Job satisfaction among health worker working in care and treatment for HIV/AIDS in some hospitals, Hoa Binh province, 2013, Vietnam Journal of Preventive Medicine, 2014; 7(156): 67.

[7] Salih SA, Abdelkader RFA, Bashir WAH et al., Patient safety attitude and associated factors among nurses at Mansoura University Hospital: A cross sectional study., International Journal of Africa Nursing Sciences, 2021; 14: 100287.

[8] Biresaw H, Asfaw N, Zewdu F, Knowledge and attitude of nurses towards patient safety and its associated factors., International Journal of Africa Nursing Sciences, 2020; 13: 100229.